

Số: 11.0.../VTDKĐD-TCHC
No: 11.0.../VTDKĐD-TCHC

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2026
Hanoi, July 20, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: The State Securities Commission
The Hanoi Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Name of Organization: Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương (PVTrans-PTT) /Indochina Petroleum Transportation Joint Stock Company.
2. Mã chứng khoán/Stock code: PTT
3. Địa chỉ trụ sở chính/Address: Tầng 6 toà nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Hà Nội/6th Floor, Viet A Building, No. 9 Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi.
4. Người thực hiện công bố thông tin/Submitted by: Lê Thanh Sơn – Giám đốc Công ty – Người đại diện theo pháp luật/Le Thanh Son - Director and Legal representative.
5. Nội dung công bố thông tin/Content of disclosure: Công ty công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026 và công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2026/ The Company discloses the Financial statements for the second quarter of 2026 and the explanation of after-tax profit for the second quarter of 2026.
6. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Công ty đăng tải Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026 và công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2026 / the Financial statements for the second quarter of 2026 and the explanation of after-tax profit for the second quarter of 2026 of PVTrans-PTT were posted on the company's website: <http://pvtrans-ptt.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin/We hereby certify that the information disclosed above is truthful, and we take full responsibility before the law for the content of the disclosed information content.

Trân trọng/Sincerely.

Nơi nhận/Recipients::

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS (để b/c)/BOD, BKS (for reporting);
- BGĐ (để th/h)/BOM;
- Lưu/ File: VT, TCHC, ĐLP(01b), *th*

Tài liệu đính kèm/Attached document:
BCTC Quý 2 năm 2026 và công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2026/ the Financial statements for the second quarter of 2026 and the explanation of after-tax profit for the second quarter of 2026.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
Giám đốc/Director



Lê Thanh Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI DẦU KHÍ
ĐÔNG DƯƠNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG
DN: C=VN, S=Thành phố Hà Nội, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST: 0102027357
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.07.20 10:01:01+0700
Font Reader Version: 10.1.3



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

Hà Nội, tháng 7/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	31/12/2025
A, TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		165.193.349.646	153.406.822.966
I, Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.683.338.000	11.518.976.761
1, Tiền	111	1	23.683.338.000	11.518.976.761
II, Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		71.644.952.370	55.627.780.169
1, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	71.644.952.370	55.627.780.169
III, Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.786.503.130	60.775.689.241
1, Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a	46.445.465.602	45.003.140.328
2, Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	89.133.804	6.872.511.870
3, Phải thu ngắn hạn khác	135	4a	5.251.903.724	8.900.037.043
IV, Hàng tồn kho	140		12.354.868.576	19.638.603.539
1, Hàng tồn kho	141	7	12.354.868.576	19.638.603.539
V, Tài sản ngắn hạn khác	160		5.723.687.570	5.845.773.256
1, Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13a	2.623.345.157	3.335.110.690
2, Thuế GTGT được khấu trừ	162	16b	3.100.342.413	2.510.662.566
B, TÀI SẢN DÀI HẠN	200		363.014.885.046	369.333.431.261
I, Các khoản phải thu dài hạn	210		3.845.146.856	3.658.750.473
1, Phải thu dài hạn khác	215	4b	3.845.146.856	3.658.750.473
II, Tài sản cố định	220		341.682.600.073	365.461.555.788
1, Tài sản cố định hữu hình	221		341.514.949.546	365.248.505.259
- Nguyên giá	222	9	509.975.783.478	509.975.783.478
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	9	(168.460.833.932)	(144.727.278.219)
2, Tài sản cố định vô hình	227		167.650.527	213.050.529
- Nguyên giá	228	10	405.000.000	405.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	10	(237.349.473)	(191.949.471)
III, Tài sản dở dang dài hạn	250		202.325.000	202.325.000
1, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	8b	202.325.000	202.325.000
IV, Tài sản dài hạn khác	270		17.284.813.117	10.800.000
1, Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11b	17.284.813.117	10.800.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		528.208.234.692	522.740.254.227

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6 tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, P. Cầu Giấy, TP Hà Nội

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 99/2025/QĐ-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	31/12/2025
C, NỢ PHẢI TRẢ	300		284.455.101.576	289.006.500.595
I, Nợ ngắn hạn	310		104.920.450.241	87.897.877.260
1, Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	30.168.628.645	11.124.873.955
2, Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		100.000	
3, Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		269.568.250	274.243.250
4, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314	16a	3.051.177.821	1.098.510.472
5, Phải trả người lao động	315		10.522.949.305	9.408.760.722
6, Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17a	3.593.692.978	6.590.144.540
7, Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		54.000.000	
8, Phải trả ngắn hạn khác	320	18a	710.850.752	587.467.670
9, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	14a	43.927.944.000	43.927.944.000
10, Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	20a	10.914.000.000	12.915.394.161
11, Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.707.538.490	1.970.538.490
II, Nợ dài hạn	330		179.534.651.335	201.108.623.335
8, Phải trả dài hạn khác	338	18b	1.537.175.335	1.147.175.335
9, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	14b	177.997.476.000	199.961.448.000
D, VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		243.753.133.116	233.733.753.632
1, Vốn góp của chủ sở hữu	411		164.931.720.000	164.931.720.000
2, Thặng dư vốn	412		(190.241.874)	(190.241.874)
3, Quỹ đầu tư phát triển	418		66.944.377.249	29.944.377.249
4, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.067.277.741	39.047.898.257
a, LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	420a		247.898.257	20.806.173.709
b, LNST chưa phân phối kỳ này	420b		11.819.379.484	18.241.724.548
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		528.208.234.692	522.740.254.227

Hà Nội, ngày 13 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đình Chính

GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ II NĂM 2026

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	258.864.459.833	106.608.923.531	394.627.433.750	178.283.107.304
2, Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-
3, Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	258.864.459.833	106.608.923.531	394.627.433.750	178.283.107.304
4, Giá vốn hàng bán	11	236.196.164.755	97.438.435.645	365.596.881.861	158.902.079.904
5, Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	22.668.295.078	9.170.487.886	29.030.551.889	19.381.027.400
6, Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.558.679.055	1.723.876.815	3.288.359.791	4.027.417.936
7, Chi phí tài chính	23	3.760.094.291	942.410.852	7.869.890.422	1.964.073.888
Trong đó : Chi phí lãi vay	24	3.728.731.712	936.757.115	7.481.760.579	1.889.328.620
8, Chi phí bán hàng	25			-	-
9, Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.551.454.301	5.098.843.868	10.657.064.312	9.510.972.773
10, Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	12.915.425.541	4.853.109.981	13.791.956.946	11.933.398.675
11, Thu nhập khác	31	1.033.158.326	3.113.719.542	1.033.159.326	3.113.719.542
12, Chi phí khác	32	1.435.334	955.104.760	1.435.338	955.104.760
13, Lợi nhuận khác	40	1.031.722.992	2.158.614.782	1.031.723.988	2.158.614.782
14, Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	13.947.148.533	7.011.724.763	14.823.680.934	14.092.013.457
15, Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.884.229.707	1.418.244.953	3.004.301.450	2.850.202.692
16, Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-
17, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	11.062.918.826	5.593.479.810	11.819.379.484	11.241.810.765
18, Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	671	339	717	682
19, Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đình Chính

GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.823.680.934	14.092.013.457
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	23.778.955.715	9.345.512.088
- Các khoản dự phòng	03	(2.001.394.161)	(5.543.465.427)
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04		
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(3.288.359.791)	(4.621.675.418)
- Chi phí lãi vay	06	7.481.760.579	1.889.328.620
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	40.794.643.276	15.161.713.320
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	8.213.009.881	(22.956.751.476)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7.283.734.963	757.109.294
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	18.123.094.584	15.652.768.849
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(16.562.247.584)	(1.960.392.526)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Chi phí đi vay đã trả	14	(7.522.385.456)	(1.723.459.610)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(933.934.017)	(1.880.466.967)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(2.063.000.000)	(274.836.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	47.332.915.647	2.775.684.884
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(284.628.497.376)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.015.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(34.129.056.498)	(14.798.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	18.111.884.297	101.035.645.044
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.812.589.793	4.680.471.853
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.204.582.408)	(192.695.380.479)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		199.295.600.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(21.963.972.000)	(6.941.972.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21.963.972.000)	192.353.628.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	12.164.361.239	2.433.932.405
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.518.976.761	12.347.202.988
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	23.683.338.000	14.781.135.393

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đình Chính



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I, Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1, Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102327357 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 125 người (31 tháng 12 năm 2025: 125 người)
Vốn kinh doanh: 164.931.720.000 VND (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi tư tỉ chín trăm ba mươi một triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng)

2, Lĩnh vực kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển
Chi tiết: Cho thuê tàu, thuyền và kết cấu nổi không kèm người điều khiển
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
Chi tiết: - Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển - Logistics - Môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; - Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG - Kinh doanh dịch vụ vận chuyển than bằng đường bộ -

Vận tải hàng

- hóa xăng, dầu, gas - Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí LPG, LNG và các loại khí hóa lỏng khác
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
Chi tiết:
 - + Kinh doanh dịch vụ vận chuyển than bằng đường thủy
 - + Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa.
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
Chi tiết:
 - + Mua bán khí CNG
 - + Mua bán than

3, Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh vận tải, kinh doanh hạt nhựa

4, Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5, Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6, Cấu trúc doanh nghiệp:

6,1 Danh sách các công ty con:

6,2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

6,3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7, Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Trường hợp Báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

8, Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II, Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1, Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
- 2, Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III, Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1, Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2, Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán căn cứ theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành;

IV, Các chính sách kế toán áp dụng

- 1, Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2, Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3, Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
- 4, Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị,
- 4, Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- 5, Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- 6, Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi, Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự,
- 7, Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh, Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành, Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán,
- 8, Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính,
- 9, Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.
- 10, Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh,
- 11, Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ: Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa và bảo dưỡng các phương tiện vận chuyển và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích theo ước tính của Ban Giám đốc Công ty,

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.
13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.
16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại,
18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính
19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng,Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
 - (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
 - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó,Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán,
25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Lãi vay Ngân hàng được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính căn cứ trên cơ sở thời gian vay và lãi suất từng kỳ,
26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...)
27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại,

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần,

29, Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V, Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Cộng

30/06/2026	31/12/2025
241.442.587	76.357.746
23.441.895.413	11.442.619.015
23.683.338.000	11.518.976.761

2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2026		31/12/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu					
- Tổng giá trị trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
	-	-	-	-	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	71.644.952.370	-	55.627.780.169	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	71.644.952.370		55.627.780.169	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
	71.644.952.370	-	55.627.780.169	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2026		31/12/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con					
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
-					
-					
Đầu tư vào đơn vị khác					
	-	-	-	-	-

3 Phải thu của khách hàng	30/06/2026	31/12/2025
Ngắn hạn	46.445.465.602	45.003.140.328
Chi tiết KH chiếm 10% Tổng phải thu	-	-
1. Công ty Cổ phần Đại Đồng Tiến	17.072.673.750	-
2. ARGO NAVIGATION SA.	11.065.167.699	11.197.975.990
Dài hạn	-	-
Cộng	46.445.465.602	45.003.140.328

4 Phải thu khác	30/06/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	5.251.903.724	-	8.900.037.043	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	845.515.700		310.000.000	
- Các khoản chi hộ				
- Tạm ứng	1.850.574.828		2.539.170.432	
- Phải thu khác	2.555.813.196		6.050.866.611	
b) Dài hạn	3.845.146.856	-	3.658.750.473	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	3.735.146.856		3.552.537.823	
- Các khoản chi hộ				
- Tạm ứng	110.000.000		106.212.650	
- Phải thu khác				
	9.097.050.580	-	12.558.787.516	-

5 Nợ xấu

	30/06/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu khách hàng				-
- Phải thu ngắn hạn khác				
- Tài sản thiếu chờ xử lý		-		-
- Trả trước cho nhà cung cấp	-	-	-	-
	-	-	-	-

6 Trả trước cho người bán

	30/06/2026	31/12/2025
Ngắn hạn	89.133.804	6.872.511.870
Chi tiết người bán chiếm 10% Tổng phải trả		
1. Công ty CP Phần mềm quản lý doanh nghiệp FAST	41.250.000	-
2. C. Steinweg Marine (Pty) Ltd	41.408.325	
Dài hạn	-	-
Cộng	89.133.804	6.872.511.870

7 Hàng tồn kho

	30/06/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	12.354.868.576		19.638.603.539	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	-		-	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
	12.354.868.576	-	19.638.603.539	-

8 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
- Mua sắm				
- Xây dựng cơ bản	202.325.000		202.325.000	
- Sửa chữa				
	202.325.000	-	202.325.000	-

9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
-----------	------------------------	--------------------------------	--------------------------	--------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Số dư đầu năm		509.942.147.114	33.636.364	-	509.975.783.478
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)					-
- Thanh lý, nhượng bán (-)					-
- Giảm khác (-)					-
Số dư cuối kỳ	-	509.942.147.114	33.636.364	-	509.975.783.478

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm		144.693.641.855	33.636.364	-	144.727.278.219
- Khấu hao trong kỳ		23.733.555.713			23.733.555.713
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)					-
- Thanh lý, nhượng bán (-)					-
- Giảm khác (-)					-
Số dư cuối kỳ		168.427.197.568	33.636.364	-	168.460.833.932

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tại ngày đầu kỳ	-	365.248.505.259	-	-	365.248.505.259
- Tại ngày cuối kỳ	-	341.514.949.546	-	-	341.514.949.546

Như trình bày tại thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 341.133.023.064 VND để đảm bảo cho khoản tiền vay Ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị nguyên giá là 64.127.030.887 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 63.194.909.978 VND).

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-----------	-------------------	--------------------	----------------------	-------------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ vô hình

Số dư đầu năm			354.000.000	51.000.000	405.000.000
- Mua trong kỳ					-
- Giảm khác (-)					-
Số dư cuối kỳ	-	-	354.000.000	51.000.000	405.000.000

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm			140.949.471	51.000.000	191.949.471
- Khấu hao trong kỳ			45.400.002		45.400.002
Số dư cuối kỳ	-	-	186.349.473	51.000.000	237.349.473

Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	213.050.529	-	213.050.529
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	167.650.527	-	167.650.527

11 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13 Chi phí chờ phân bổ	30/06/2026	31/12/2025
a) Ngắn hạn	2.623.345.157	3.335.110.690
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí mua bảo hiểm	1.024.947.961	1.063.714.366
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	1.598.397.196	2.271.396.324
b) Dài hạn	17.284.813.117	10.800.000
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	17.284.813.117	10.800.000
	19.908.158.274	3.345.910.690

14 Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2025	
	Giá trị			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	43.927.944.000	21.963.972.000	21.963.972.000	43.927.944.000	-
BIDV - CN Trảng Tiễn	43.927.944.000	21.963.972.000	21.963.972.000	43.927.944.000	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	177.997.476.000	-	21.963.972.000	199.961.448.000	-
BIDV - CN Trảng Tiễn	177.997.476.000		21.963.972.000	199.961.448.000	
	221.925.420.000	21.963.972.000	43.927.944.000	243.889.392.000	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính	Quý II/2026		Quý II/2025		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống					
Trên 1 năm đến 5 năm					
	-	-	-	-	-

- Tại ngày 29 tháng 04 năm 2022, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 2904/2022/HĐCV với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị giải ngân là 93.716.610.000 VND, để tài trợ đầu tư mua tàu PVT ELENA với lãi suất vay là SOFR + margin 5,7%. Tại thời điểm 03/04/2024, công ty đã tái cấu trúc khoản vay từ ngân hàng MSB- CN Hồ Chí Minh sang ngân hàng BIDV - CN Trảng Tiễn Hà Nội với khoản dư gốc vay: 72.890.694.000 đồng, lãi suất cố định năm đầu là 6,3%, năm thứ hai là 7% và các năm tiếp theo là lãi suất cơ sở + margin là 2,2%. Khoản vay được đảm bảo tại BIDV - CN Trảng Tiễn bằng tài sản là tàu PVT ELENA với giá trị thế chấp được định giá là 243.214.000.000 VND.

- Tại ngày 26 tháng 06 năm 2025, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 01/2025/2531348/HĐTD với Ngân hàng BIDV - chi nhánh Trảng Tiễn Hà Nội với giá trị giải ngân là 199.295.600.000 VND, để tài trợ đầu tư mua tàu PVT FORTUNE với lãi suất vay 6,1% cố định cho 2 năm đầu, từ năm thứ ba trở đi lãi suất cơ sở + margin là 2,0%. Khoản vay được đảm bảo tại BIDV - CN Trảng Tiễn bằng tài sản là tàu PVT FORTUNE

15 Phải trả người bán	30/06/2026	31/12/2025
Ngắn hạn	30.168.628.645	11.124.873.955
Chi tiết NCC chiếm 10% Tổng phải thu		
1. Công ty TNHH MTV Thương mại Nhựa Vĩnh Phát	17.069.567.400	-
Dài hạn	-	-
Cộng	30.168.628.645	11.124.873.955

16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2025	Số phải nộp/phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	30/06/2026
a) Phải nộp	1.098.510.472	4.215.230.115	2.262.562.766	3.051.177.821
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	147.044.208	663.764.220	725.871.329	84.937.099
Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	813.862.275	3.004.301.449	933.934.017	2.884.229.707
Thuế thu nhập cá nhân	137.603.989	547.164.446	602.757.420	82.011.015
Thuế nhà thầu nộp thay				
Thuế môn bài				
Các loại thuế khác				
b) Phải thu	2.510.662.566	589.679.847	-	3.100.342.413
Thuế GTGT đầu vào	2.510.662.566	589.679.847		3.100.342.413
Thuế GTGT đầu ra		-		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp				

17 Chi phí phải trả

	30/06/2026	31/12/2025
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	537.506.351	578.131.228
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác	3.056.186.627	6.012.013.312
Cộng	3.593.692.978	6.590.144.540
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác		
Cộng	-	-

18 Phải trả khác

	30/06/2026	31/12/2025
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	277.647.450	110.605.848
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	173.980.000	205.980.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	259.223.302	270.881.822
Cộng	710.850.752	587.467.670

b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.537.175.335	1.147.175.335
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	1.537.175.335	1.147.175.335
19 Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2026	31/12/2025
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	54.000.000	0
Cộng	54.000.000	-
b) Dài hạn		
-		
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng	-	-
20 Dự phòng phải trả	30/06/2026	31/12/2025
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	10.914.000.000	12.915.394.161
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	10.914.000.000	12.915.394.161
b) Dài hạn		
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	-	-
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	-	-
21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2026	31/12/2025
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	-
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

22 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	CỘNG
Tại ngày 01/01/2025	164.931.720.000	(190.241.874)	29.944.377.249	24.475.173.709	219.161.029.084
- Tăng vốn trong kỳ				-	-
- Lãi trong kỳ				18.241.724.548	18.241.724.548
- Tăng khác					
- Trích quỹ đầu tư phát triển				-	-
- Lỗ trong kỳ				-	-
- Trích quỹ KT-PL				(2.446.000.000)	(2.446.000.000)
- Trích quỹ Thương BĐH				(1.223.000.000)	(1.223.000.000)
- Chia cổ tức					-
				0	
Tại ngày 31/12/2025	164.931.720.000	(190.241.874)	29.944.377.249	39.047.898.257	233.733.753.632
Tại ngày 01/01/2026	164.931.720.000	(190.241.874)	29.944.377.249	39.047.898.257	233.733.753.632
- Tăng vốn trong kỳ				-	-
- Lãi trong kỳ				11.819.379.484	11.819.379.484
- Tăng khác					-
- Trích quỹ đầu tư phát triển			37.000.000.000	#####	-
- Giảm vốn trong kỳ				-	-
- Lỗ trong kỳ				-	-
- Trích quỹ KT-PL				(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
- Trích quỹ Thương BĐH					-
- Chia cổ tức				-	-
Tại ngày 30/06/2026	164.931.720.000	(190.241.874)	66.944.377.249	12.067.277.741	243.753.133.116

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2026	31/12/2025
Tổng công ty CP Vận tải Dầu Khí	89.199.000.000	89.199.000.000
Nguyễn Hồng Hiệp	34.431.800.000	34.431.800.000
Công ty TNHH Vận tải biển Châu Á Thái Bình Dương	34.020.400.000	34.020.400.000
Vốn góp của các cổ đông khác	7.280.520.000	7.280.520.000
	164.931.720.000	164.931.720.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	164.931.720.000	164.931.720.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	164.931.720.000	164.931.720.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ tức	30/06/2026	31/12/2025
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
d) Cổ phiếu	30/06/2026	31/12/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.493.172	16.493.172
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.493.172	16.493.172
+ Cổ phiếu phổ thông	16.493.172	16.493.172
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.493.172	16.493.172
+ Cổ phiếu phổ thông	16.493.172	16.493.172
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu</i>		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	30/06/2026	31/12/2025
- Quỹ đầu tư phát triển	66.944.377.249	29.944.377.249
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
23 Nguồn kinh phí		
24 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	30/06/2026	31/12/2025
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại:		
- USD	705.139,32	180.200,02
- EUR	200,62	200,32
- JPY		
- SGD		
d) Nợ khó đòi đã xử lý:		
25 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		
- ...		

VII, Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II/2026	Quý II/2025
Doanh thu bán hàng	179.610.513.850	64.066.841.904
Doanh thu cung cấp dịch vụ	79.253.945.983	42.542.081.627
Cộng	258.864.459.833	106.608.923.531
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý II/2026	Quý II/2025
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	-	-
3 Giá vốn hàng bán	Quý II/2026	Quý II/2025
Giá vốn của hàng hóa đã bán	179.541.725.050	64.054.335.020
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	56.654.439.705	33.384.100.625
Cộng	236.196.164.755	97.438.435.645
4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II/2026	Quý II/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.366.885.414	1.697.796.490
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	191.793.641	26.080.325
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.558.679.055	1.723.876.815
5 Chi phí tài chính	Quý II/2026	Quý II/2025
- Lãi tiền vay	3.728.731.712	936.757.115
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	31.362.579	5.653.737
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	3.760.094.291	942.410.852
6 Thu nhập khác	Quý II/2026	Quý II/2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		922.727.273
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	1.033.158.326	2.196.547.825
Cộng	1.033.158.326	3.119.275.098
7 Chi phí khác	Quý II/2026	Quý II/2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		5.555.556
- Các khoản bị phạt		
- Chi phí khác	1.435.334	955.104.760
Cộng	1.435.334	960.660.316

8 Chi phí sản xuất kinh doanh**a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý II/2026	Quý II/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.479.510.927	2.559.209.921
- Chi phí nhân công	17.800.004.644	10.467.037.306
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.879.192.322	4.677.856.044
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.433.467.575	12.250.032.940
- Chi phí khác bằng tiền	17.613.718.538	8.528.808.282
Cộng	64.205.894.006	38.482.944.493

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

Quý II/2026	Quý II/2025
-------------	-------------

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II/2026	Quý II/2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	13.947.148.533	7.011.724.763
- Điều chỉnh trong kỳ:	474.000.000	79.500.000
+ Thu nhập không chịu thuế		
+ Các khoản chi phí không được khấu trừ	474.000.000	79.500.000
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	14.421.148.533	7.091.224.763
- Lỗi năm trước mang sang (-)	-	-
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.884.229.707	1.431.957.739

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Quý II/2026	Quý II/2025
-------------	-------------

VIII, Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

Quý II/2026	Quý II/2025
-------------	-------------

IX, Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

- Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

b) Công cụ tài chính:

b,1 Hệ số đòn bẩy tài chính :

+ Các khoản vay

Trừ : Tiền và tương đương tiền

+ Nợ thuần

+ Vốn chủ sở hữu

Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu

Quý II/2026

Quý II/2025

30/06/2026

31/12/2025

221.925.420.000

243.889.392.000

23.683.338.000

11.518.976.761

198.242.082.000

232.370.415.239

243.753.133.116

233.733.753.632

0,81

0,99

b,2 Quản lý rủi ro thanh khoản :

Tài sản tài chính

+ Tiền và các khoản tương đương tiền

+ Phải thu khách hàng và phải thu khác

+ Đầu tư tài chính

Tổng cộng

30/06/2026

31/12/2025

23.683.338.000

11.518.976.761

46.445.465.602

45.003.140.328

71.644.952.370

55.627.780.169

141.773.755.972

112.149.897.258

Công nợ tài chính

+ Các khoản vay

+ Phải trả người bán và phải trả khác

+ Chi phí phải trả

Tổng cộng

Chênh lệch thanh khoản thuần

221.925.420.000

211.086.321.955

35.299.496.958

18.862.193.830

3.593.692.978

6.590.144.540

260.818.609.936

236.538.660.325

(119.044.853.964)

(124.388.763.067)

b,3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 Thông tin về các bên liên quan:

Nghịệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên:

Quý II/2026	Doanh thu hoạt động	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- TCT CP vận tải dầu khí	1.060.071.296	449.933.401	6.300.000		
<i>CN TCT - Cty DVHH dầu khí</i>	416.637.072	156.361.898			108.900.000
<i>CN TCT - Cty Quản lý tàu</i>					
- Cty CP vận tải dầu khí Thái Bình Dương	144.928.750	38.718.000			
- Cty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	153.355.000	76.140.000			
Công ty CP Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	326.100.000	106.380.000			118.000.000
- Cty CP vận tải dầu khí Vũng tàu	61.200.000	27.216.000			
- Cty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	184.855.000	76.523.400			
- Cty CP vận tải dầu khí Hà Nội	74.822.727	8.802.000			
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi	-				
- Cty CP Vận tải Nhật Việt	-	-			100.000
	2.421.969.845	940.074.699	6.300.000	-	227.000.000

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập đoàn Năng lượng Quốc Gia Việt Nam:

- Doanh thu dịch vụ - thương mại

	Quý II/2026	Quý II/2025
	8.610.916.848	11.357.334.137
Cơ quan Tập đoàn (CQTD)	1.084.528.693	1.069.817.926
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	4.980.000	67.420.000
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	370.673.824	457.773.041
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	6.464.962.906	8.644.595.395
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	194.818.675	171.819.975
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ	9.200.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	481.752.750	465.907.800
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ BÌNH SƠN	-	480.000.000
	5.899.575.900	8.720.843.389

- Phải thu thương mại

Cơ quan Tập đoàn (CQTD)	1.443.860.504	1.935.823.237
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)		54.453.600
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	293.029.730	164.108.970
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	3.574.505.570	5.443.249.158
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	106.962.606	164.730.024
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ	9.936.000	
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	471.281.490	440.078.400
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ BÌNH SƠN		518.400.000
	192.052.602	47.258.897

- Phải thu khác

Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	192.052.602	47.258.897
--	-------------	------------

4 Tiền lương Ban Giám Đốc, Kế toán trưởng và thù lao của HĐQT, BKS được hưởng trong kỳ:

Hội đồng quản trị

	LK 6 tháng 2026 vnd	LK 6 tháng 2025 vnd
Ông Lê Mạnh Tuấn	24.000.000	24.000.000
Ông Lê Thanh Sơn	-	18.000.000
Ông Huỳnh Chí Thành (Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025)	18.000.000	
Ông Lưu Mạnh Thắng	18.000.000	
Bà Hoàng Thị Tuyết Chinh (Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025)	18.000.000	18.000.000
Ông Phạm Anh Hùng	30.000.000	30.000.000
Ông Đỗ Đức Hùng (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025)	-	18.000.000
Bà Hoàng Phương Nga (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025)	-	18.000.000
	108.000.000	126.000.000

Ban Kiểm soát

Ông Lê Thiện Nhật	12.000.000	12.000.000
Ông Đỗ Như Tiến	9.000.000	9.000.000
Bà Đặng Thị Dung (Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025)	9.000.000	-
Bà Lê Hải Yến (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025)	-	9.000.000
	30.000.000	30.000.000

Ban Giám đốc và kế toán trưởng

Ông Lê Thanh Sơn	304.697.000	249.040.000
Ông Bùi Hữu Cơ	226.390.500	203.760.000
Ông Vũ Hoài Nam	226.296.000	203.760.000
Ông Nguyễn Đình Chính	184.200.150	167.679.428

Thu nhập khác ngoài lương Ban Giám Đốc, Kế toán trưởng:

Tiền thưởng và các khoản phúc lợi khác

941.583.650	824.239.428
1.060.827.437	1.372.100.400
1.060.827.437	1.372.100.400

5 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động : a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi; c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại,

a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30/6/2026	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ khác	Thương mại	Khác	Tổng
Tài sản bộ phận	511.135.560.942		17.072.673.750		528.208.234.692
Tài sản không phân bổ				-	
Tổng tài sản					528.208.234.692
Nợ phải trả bộ phận	267.385.534.176		17.069.567.400		284.455.101.576
Nợ phải trả không bộ phận					
Tổng nợ phải trả					284.455.101.576
Doanh thu gộp	79.253.945.983		179.610.513.850		258.864.459.833
Các khoản giảm trừ doanh thu					
Doanh thu thuần					258.864.459.833

b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

	Quý II/2026	Quý II/2025
+ Dịch vụ vận tải	79.253.945.983	42.542.081.627
+ Dịch vụ OFS/FPSO		
+ Dịch vụ khác		
+ Thương mại - dịch vụ khác	179.610.513.850	64.066.841.904
	258.864.459.833	106.608.923.531

c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận

	Quý II/2026	Quý II/2025
+ Dịch vụ vận tải	56.654.439.705	33.384.100.625
+ Dịch vụ OFS/FPSO		
+ Dịch vụ khác		
+ Thương mại-dịch vụ khác	179.541.725.050	64.054.335.020
	236.196.164.755	97.438.435.645

d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận

	Quý II/2026	Quý II/2025
+ Dịch vụ vận tải	22.599.506.278	9.157.981.002
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	-
+ Dịch vụ khác	-	-
+ Thương mại	68.788.800	12.506.884
	22.668.295.078	9.170.487.886

6 Thông tin so sánh

	Quý II/2026	Quý II/2025	Chênh lệch
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	258.864.459.833	106.608.923.531	152.255.536.302
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.947.148.533	7.011.724.763	6.935.423.770

7 Thông tin về hoạt động liên tục

8 Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đình Chính

Hà Nội, ngày 13 tháng 7 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Bà Thanh Sơn

